

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	6 - 7
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	14 - 15
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005787 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 45/UBCK – GPHNKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 28/12/2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005787 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, Tầng lửng, tầng 2, Tòa nhà MHB, 153 Hai Bà Trưng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Chi nhánh Công ty CP CK Ngân hàng phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tầng 3, Tòa nhà 41B Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Chi nhánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là: 256.881.962.913 VND (Lãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là: 2.007.782.879 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là: 341.386.274.275 VND (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2015 lỗ lũy kế là: 84.504.311.362 VND).

CÁC SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Đại hội cổ đông của Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB), là cổ đông lớn, chiếm 60% số lượng cổ phần của Công ty đã thông qua đề án sáp nhập MHB với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV). Đề án sáp nhập này đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 589/QĐ – NHNN ngày 25/04/2015. Ngày 22/5/2015, tại thành phố Hồ Chí Minh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long đã ký kết biên bản bàn giao hệ thống và công bố sáp nhập MHB vào BIDV, đến hết ngày 22/5/2015, thương hiệu MHB chính thức chấm dứt hoạt động.

Do việc sáp nhập này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả kinh doanh giữa niên độ của Công ty nên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Theo Quyết định số 480/QĐ-UBCK ngày 10/6/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long bị đình chỉ toàn bộ hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán từ ngày 24/6/2015 đến ngày 24/12/2015. Trong thời gian bị đình chỉ, MHB không được mở mới tài khoản giao dịch chứng khoán, không được ký mới, gia hạn các hợp đồng có liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh bị đình chỉ hoạt động; phải thực hiện tất toán, chuyển khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có); có phương án khắc phục và báo cáo tình hình thực hiện phương án theo yêu cầu của UBCKNN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc điều hành của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị :

Ông Huỳnh Nam Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lữ Thị Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Trưởng ban kiểm soát
-----------------------	----------------------

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Lữ Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Mỹ Linh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty CP Chứng khoán MHB
Địa chỉ: Số 153, Hai Bà Trưng, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015
Ban Giám đốc

Số: ~~241~~ BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của CP Chứng khoán Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long*

Kính gửi:

Quý vị cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long được lập ngày 15 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc: Đến thời điểm 30/6/2015, lỗ lũy kế của Công ty là 341.386.274.275 đồng, làm cho vốn chủ sở hữu của công ty âm 170.508.287.785 đồng, đồng thời nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm 30/6/2015 là 290.292.508.036 đồng vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là , số tiền vượt là: 155.008.214.421 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu.

Ngoài ra, theo Quyết định số 480/QĐ - UBCK ngày 10/6/2015 của Ủy ban chứng khoán, Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long bị đình chỉ toàn bộ hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán từ ngày 24/6/2015 đến ngày 24/12/2015.

Do vậy, Báo cáo tài chính này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đang được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Chí Thành

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0647-2013-133-1

Kiểm toán viên



Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.284.373.615	459.165.398.772
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.866.290.115	92.997.426.827
1. Tiền	111		25.866.290.115	92.997.426.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36.506.790.368	50.649.297.646
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.107.142.616	75.812.429.044
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.600.352.248)	(25.163.131.398)
III. Các khoản phải thu	130	V.08	72.694.192.775	312.340.039.989
1. Phải thu của khách hàng	131		29.040.000	145.994.160.075
2. Trả trước cho người bán	132		64.500.000	1.122.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		420.819.221.191	282.724.706.960
5. Các khoản phải thu khác	138	V.8.1	12.904.363.517	7.775.904.841
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.8.2	(361.122.931.933)	(125.277.231.887)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217.100.357	3.178.634.310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.584.516	108.145.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	17.722.418	18.470.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	63.793.423	3.052.018.400

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.257.074.192	28.158.629.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.472.086.643	2.106.801.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	-	7.143.560
- Nguyên giá	222		3.832.522.041	3.832.522.041
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.832.522.041)	(3.825.378.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.472.086.643	2.099.657.479
- Nguyên giá	228		6.931.118.390	5.131.118.390
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.459.031.747)	(3.031.460.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	17.008.794.763	19.242.641.207
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		46.955.286.428	18.270.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		5.730.000.000	3.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(35.676.491.665)	(2.277.358.793)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.776.192.786	6.809.187.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	69.772.555	97.767.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6.703.420.231	6.703.420.231
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.541.447.807	487.324.028.384

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.049.735.592	400.950.353.256
I. Nợ ngắn hạn	310		290.292.588.036	400.950.353.256
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		977.894.241	177.894.241
3. Người mua trả tiền trước	313		205.000.000	215.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.506.275.776	2.302.426.671
5. Phải trả công nhân viên	315		-	48.218.820
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	246.388.889
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		81.879.473	-
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		497.182.080	7.003.270
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	7.660.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.13.1	284.007.073.721	397.928.478.620
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.282.745	17.282.745
II. Nợ dài hạn	330		42.757.147.556	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.2	42.757.147.556	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(170.508.287.785)	86.373.675.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	(170.508.287.785)	86.373.675.128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		877.986.490	877.986.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(341.386.274.275)	(84.504.311.362)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.541.447.807	487.324.028.384

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 Ngoại tệ các loại	007		-	-
6 Chứng khoán lưu ký	012		277.480.830.000	339.464.950.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	0121		145.695.460.000	250.995.390.000
- Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	01211		29.933.550.000	29.932.630.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01212		115.697.700.000	220.999.570.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	01213		64.210.000	63.190.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	01218		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	0122		1.096.760.000	1.096.760.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	01221		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	01222		1.096.760.000	1.096.760.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	01223		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	01228		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	0123		64.444.090.000	72.139.730.000
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu lý	01231		-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	012311		64.444.090.000	72.139.730.000
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	012312		-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	012313		-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

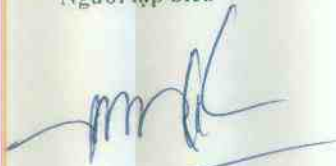
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	01251		-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	01252		-	3.776.600.000
6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	0126		60.419.540.000	1.274.910.000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	01261		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	01262		60.419.540.000	1.274.910.000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	01263		-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	01268		-	-
6.5 Chứng khoán chờ giao dịch	0127		5.824.980.000	10.181.560.000
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	01271		80.000	40.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	01272		5.824.900.000	10.181.520.000
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chu 013				
7.1 Chứng khoán giao dịch	0131		56.853.720.000	56.437.360.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	01311		102.630.000	102.940.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	01312		56.751.090.000	56.334.420.000
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	014		44.400.000	320.800.000

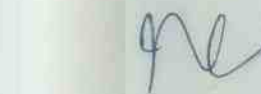
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Dương Minh Hải

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



Lữ Thị Thanh Bình

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND
 6 tháng đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK	01	V.15	3.034.389.611	21.707.278.149
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		716.732.411	1.545.736.660
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		768.113.250	12.968.656.889
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		21.500.000	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		47.899.468	39.013.000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		1.480.144.482	7.153.871.600
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt độngKD	10		3.034.389.611	21.707.278.149
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.16	17.383.138.152	(3.053.359.012)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động K.doanh	20		(14.348.748.541)	24.760.637.161
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.17	238.233.833.510	22.774.837.442
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh	30		(252.582.582.051)	1.985.799.719
8. Thu nhập khác	31		35.920.690	22.336.108
9. Chi phí khác	32	V.18	4.335.301.552	352.948
10. Lợi nhuận khác	40		(4.299.380.862)	21.983.160
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(256.881.962.913)	2.007.782.879
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(256.881.962.913)	2.007.782.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(15.110,70)	118,10

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đương Minh Hải

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh



Tổng Giám đốc

Lưu Thị Thanh Bình

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Theo phương pháp gián tiếp
 6 tháng đầu năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(256.881.962.913)	2.007.782.879
2. Điều chỉnh cho các khoản		250.123.399.550	(1.587.012.217)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	434.714.396	476.475.307
+ Các khoản dự phòng	03	251.682.053.768	13.521.598.767
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.993.368.614)	(16.319.122.034)
+ Chi phí lãi vay	06	-	734.035.743
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.758.563.363)	420.770.662
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.789.120.005	(1.538.942.047)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(67.895.617.664)	(3.534.858.574)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	555.696	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	124.492.943
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.062.543.321.565
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.060.213.821.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.864.505.326)	(2.199.037.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.800.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
 6 tháng đầu năm 2014

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	540.000.000	2.755.056.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.993.368.614	16.319.122.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	733.368.614	19.074.178.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.131.136.712)	16.875.140.902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.997.426.827	50.926.655.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.866.290.115	67.801.796.304

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Dương Minh Hải

Trần Mỹ Linh

Đỗ Thị Thanh Bình

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005787 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 45/UBCK – GPHNKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 28/12/2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty là: 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng Việt Nam)

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, Tầng lửng, tầng 2, Tòa nhà MHB, 153 Hai Bà Trưng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005787 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 45/UBCK – GPHNKD và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC nhưng chưa loại trừ chỉ tiêu Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán khỏi bảng cân đối kế toán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, và các khoản phải thu về hoạt động hỗ trợ đầu tư, hoạt động hợp tác kinh doanh chứng khoán và dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu gốc và lãi của các hợp đồng giao dịch chứng khoán, phải thu các hoạt động liên quan đến lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
 - Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
 - Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.
- Giá gốc của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm

6. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh doanh áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cuối kỳ, lợi nhuận sau thuế của Công ty được kết chuyển về Công ty mẹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu, lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư, lãi từ hợp đồng môi giới chứng khoán chưa niêm yết. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ

1 TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15.066.710	76.929.444
Tiền gửi ngân hàng	25.851.223.405	92.920.497.383
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	10.364.284.584	74.518.164.091
- Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư về giao dịch CK	15.486.938.821	18.402.333.292
Tiền đang chuyển		-
Cộng	25.866.290.115	92.997.426.827

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	33.877.444	337.783.501.600
Của Nhà đầu tư	33.877.444	337.783.501.600
- Cổ phiếu	33.877.444	337.783.501.600
Cộng		

4 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	44.107.142.616	75.812.429.044
- Cổ phiếu niêm yết	44.107.142.616	75.812.429.044
- Cổ phiếu chưa niêm yết	46.955.286.428	18.270.000.000
Chứng khoán đầu tư	46.955.286.428	18.270.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	46.955.286.428	18.270.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.730.000.000	3.250.000.000
Đầu tư tài chính khác	96.792.429.044	97.332.429.044
Cộng		

4.1 Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(7.600.352.248)	(25.163.131.398)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(29.978.491.665)	(2.277.358.793)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính khác	(5.698.000.000)	-
Cộng	(43.276.843.913)	(27.440.490.191)

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Mã CP	Tên chứng khoán	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
		30-06-2015	01-01-15	30-06-2015	01-01-2015	Tăng		Giảm		30-06-2015	01-01-2015
I.	CK THƯƠNG MẠI	1.572.980	3.995.551	44.107.142.616	75.812.429.044	3.437.756.632	7.387.620.773	7.600.352.248	25.163.131.398	39.944.547.000	48.090.828.000
	Sở Giao dịch chứng khoán TP. HN	911 211	911 135	27 547 185 887	27 547 185 887	3 406 255	3 165 173	7 595 836 342	6 544 008 260	19 954 755 800	21 006 342 800
CTA	CTCP Vinavico	21 000	21.000	520.000.000	520.000.000	-	-	442.300.000	436.000.000	77.700.000	84.000.000
	CTCP Bánh kẹo Hải Hà	542 700	542.700	20.697.121.171	20.697.121.171	-	-	3.439.261.171	1.919.701.171	17.257.860.000	18.777.420.000
HHC	CTCP Lilama 69-2	194 950	194.950	4.668.411.529	4.668.411.529	-	-	3.303.761.529	3.791.136.529	1.364.650.000	877.275.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	139 412	139.412	1.409.644.105	1.409.644.105	-	-	266.465.705	280.406.905	1.143.178.400	1.129.237.200
	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	10 640	10.640	198.439.200	198.439.200	-	-	122.895.200	94.167.200	75.544.000	104.272.000
VDS	Cổ phiếu lẻ	2 509	2 433	53 569 882	53 569 882	3 406 255	3 165 173	21 152 737	22 596 455	35 823 400	34 138 600
	Sở Giao dịch CK TP. HCM	661 769	1 929 987	16 559 956 729	38 376 486 244	3 434 350 377	7 384 455 600	4 515 906	18 619 123 138	19 989 791 200	27 084 485 200
	CTCP Khử trùng Việt Nam	510 781	510.781	16.000.211.913	16.000.211.913	3.409.466.087	6.984.933.087	-	-	19.409.678.000	22.985.145.000
VFG	Công ty CP Vận tải biển VN	150 000	150.000	540.000.000	540.000.000	15.000.000	390.000.000	-	-	555.000.000	930.000.000
VOS	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam		1.257.712		21.755.359.257				18.611.079.257		3.144.280.000
VST	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn		10.000		45.000.000						
PSC	Cổ phiếu lẻ	988	1 494	19 744 816	35 915 074	9 884 290	9 522 513	4 515 906	8 043 881	25 113 200	25 060 200

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Mã CP	Tên chứng khoán	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		
		30-06-2015	01-01-15	30-06-2015	01-01-2015	Tăng		Giảm		30-06-2015	01-01-2015	
						30-06-2015	01-01-2015	30-06-2015	01-01-2015			
	Chứng khoán OTC Ngân Hàng		1 154 429		9 888 756 913							
SCB	Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn		138.647		1.552.846.400							
TDV	Công Ty Cổ Phần Thép Đình Vũ Ngân Hàng		114.000		1.425.000.000							
AB	Thương Mại Cổ Phần An Bình		483.282		5.342.873.513							
	Ngân hàng TMCP Đại Chứng		418.500		1.568.037.000							
II -	CHUNG KHOAN SÀN SANG ĐỀ BÁN Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình	2.734.825	585.000	46.955.286.428	18.270.000.000	440.763.000	-	29.978.491.665	2.277.358.793	17.417.596.163	9.722.641.207	
AB	Phân An Bình	483.282		5.342.873.513				2.491.509.713	N/a	2.851.363.800		
MHE	Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Và Xây Dựng Nhà Mẽ Kông	12.000	12.000	12.000.000.000	12.000.000.000			2.319.214.270	2.277.358.793	9.680.785.730	9.722.641.207	
PVC	Ngân hàng TMCP Đại Chứng Ngân Hàng	418.500		1.568.037.000		440.763.000			N/a	2.008.800.000		
SCB	Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn	138.647		1.552.846.400				961.285.867	N/a	591.560.533		
TDV	Công Ty Cổ Phần Thép Đình Vũ	114.000		1.425.000.000				1.154.250.000	N/a	270.750.000		
VST	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	1.257.712		21.755.359.257				19.743.020.057		2.012.339.200		

4.2 - Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Mã CP	Tên chứng khoán	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
		30-06-2015	01-01-15	30-06-2015	01-01-2015	Tăng		Giảm		30-06-2015	01-01-2015
						30-06-2015	01-01-2015	30-06-2015	01-01-2015		
PSG	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	10.000		45.000.000		-	-	45.000.000			
	Đầu tư vào công ty Thủy Điện Quảng Ninh			250.000.000		-		250.000.000	N/a		
	Đầu tư vào Công ty Thiên Nhân	300.000		3.000.000.000		-		3.000.000.000	N/a		
	Cổ phiếu Repo		573.000		6.270.000.000						
	Cổ phiếu lẻ huy niêm yết	684		16.170.258		-		14.211.758			1.996.900
III.	ĐẦU TƯ ĐẠI HẠN KHÁC	573.000	300.000	5.730.000.000	3.250.000.000	-	-	5.698.000.000			32.000.000
	NH Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn	8.000		80.000.000		-		48.000.000			32.000.000
	Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức	45.000		450.000.000		-		450.000.000			
	Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức	90.000		900.000.000		-		900.000.000			
	Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức	30.000		300.000.000		-		300.000.000			
	Căn nhà Mơ ước Cửu Long	100.000		1.000.000.000		-		1.000.000.000			
	Lucky Land	300.000		3.000.000.000		-		3.000.000.000			
	Đầu tư vào công ty Thủy Điện Quảng Ninh				250.000.000					N/a	
	Đầu tư vào Công ty Thiên Nhân		300.000		3.000.000.000					N/a	
	TỔNG CỘNG	4.880.805	4.880.551	96.792.429.044	97.332.429.044	3.878.519.632	7.387.620.773	43.276.843.913	27.440.490.191		57.394.143.163

(1): Cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu lẻ và các cổ phiếu có số lượng nắm giữ dưới 100 CP tại ngày 30/6/2015

N/A: Không thu thập được Báo cáo Tài chính để xác định giá hợp lý

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	63.793.423	3.052.018.400
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	63.793.423	3.052.018.400

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ HH khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		3.339.935.789	492.586.252		3.832.522.041
Số tăng trong năm		-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-
- Tăng do điều chuyển		-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển		-	-	-	-
Số dư cuối năm		3.339.935.789	492.586.252		3.832.522.041
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		3.333.049.221	492.329.260		3.825.378.481
Số tăng trong năm		6.886.568	256.992		7.143.560
- Khấu hao trong năm		6.886.568	256.992		7.143.560
- Tăng do điều chuyển		-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	-	-	-
- Th.lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do điều chuyển		-	-	-	-
Số dư cuối năm		3.339.935.789	492.586.252		3.832.522.041
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		6.886.568	256.992		7.143.560
Tại ngày cuối năm		-	-	-	-

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	4.683.181.940	447.936.450	5.131.118.390
Số tăng trong năm	1.800.000.000	-	1.800.000.000
- Mua trong năm	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	6.483.181.940	447.936.450	6.931.118.390
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu năm	2.856.445.214	175.015.697	3.031.460.911
Số tăng trong năm	379.070.755	48.500.081	427.570.836
- Khấu hao trong năm	379.070.755	48.500.081	427.570.836
Số giảm trong năm	-	-	-
- Giảm theo TT 45	-	-	-
Số dư cuối năm	3.235.515.969	223.515.778	3.459.031.747
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.826.736.726	272.920.753	2.099.657.479
Tại ngày cuối năm	3.247.665.971	224.420.672	3.472.086.643

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	69.772.555	97.767.135
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	69.772.555	97.767.135

9 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	557.291.873	557.291.873
Tiền nộp bổ sung	4.182.368.188	4.182.368.188
Tiền lãi phân bổ	1.963.760.170	1.963.760.170
	6.703.420.231	6.703.420.231

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm				Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập
I. Phải thu khách hàng	145.994.160.075	-	47.327.156.169	47.327.156.169	83.913.679.582	229.878.799.657	29.040.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán CK	1.802.539.857	-	-	-	83.645.869.412	85.448.409.269	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng HĐ hỗ trợ đầu tư	70.418.670.812	-	23.533.496.893	23.533.496.893	-	70.418.670.812 (*)	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng HĐ hợp tác đầu tư CK	68.498.321.142	-	23.553.213.457	23.553.213.457	-	68.498.321.142 (*)	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng HĐ tư vấn	29.040.000	-	-	-	-	-	29.040.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	5.241.779.358	-	240.445.819	240.445.819	82.929.856	5.324.709.214	-	-	-	-
- Phải thu khác của khách hàng (thuê TNCN)	3.808.906	-	-	-	184.880.314	188.689.220	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	282.724.706.960	-	71.907.876.242	71.907.876.242	140.050.199.049	1.955.684.818	420.819.221.191	-	420.819.221.191	348.340.286.638
- Phải thu khách hàng về giao dịch CK	282.724.706.960	-	71.907.876.242	71.907.876.242	140.050.199.049 (*)	1.955.684.818	420.819.221.191	-	420.819.221.191	348.340.286.638
- Phải thu TTLK chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu khác	7.775.904.841	-	6.042.199.476	6.042.199.476	7.716.933.844	2.354.769.803	13.138.068.882	-	12.782.645.295	12.782.645.295
Cộng	436.494.771.876	-	125.277.231.887	125.277.231.887	231.680.812.475	234.189.254.278	433.986.330.073	-	433.601.866.486	361.122.931.933

(*): Điều chỉnh tài khoản kế toán phục vụ công tác quản trị

8.1 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đồng Quang Huy	5.222.138.506	5.222.138.506		
EDTECH	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Sửa lỗi kỹ thuật từ 2007	2.537.201.900	2.537.201.900	2.537.201.900	2.537.201.900
Phòng đầu tư	2.152.398.817	2.152.398.817	2.152.398.817	2.152.398.817
Phạm Công Hiếu	10.000.000	10.000.000		
Công ty CP Dữ liệu trực tuyến	2.011.013	2.011.013		
Án phi kiện Phạm Thị Sâm	56.616.959	56.616.959	56.616.959	56.616.959
Tiền mua CP MHBS	1.295.749.500	1.295.749.500	1.295.749.500	1.295.749.500
Lãi TGNH			233.705.365	
Khác	128.246.822	6.528.600	232.300	232.300
Cộng	12.904.363.517	12.782.645.295	7.775.904.841	6.042.199.476

8.2 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	125.277.231.887	58.537.192.122
Số sử dụng/hoàn nhập trong năm		-
Số trích trong năm	235.845.700.046	66.740.039.765
Số dư cuối năm	361.122.931.933	125.277.231.887

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng(*)	4.330.981.101	2.078.440.074
Thuế thu nhập cá nhân	76.202.544	82.563.654
Các loại thuế khác	99.092.131	141.422.943
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.506.275.776	2.302.426.671

(*) Trong đó: Thuế GTGT của hoạt động Margin phát sinh từ năm 2010 - 2011 đơn vị xác định lại (đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa xác định thuế là: 4.327.502.591 đồng).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí kiểm toán		130.000.000
Lãi trên số dư phải trả nhà đầu tư		116.388.889
Cộng	-	246.388.889
13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
13.1 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6.021.920	-
Kinh phí công đoàn	118.512.718	115.043.542
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.882.539.083	397.813.435.078
+ Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	5.124.680.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược (1)	272.000.000.000	330.000.000.000
+ Ký quỹ của nhà đầu tư	10.515.188.638	18.392.522.296
+ Tiền bán chứng khoán Repo(2)		42.772.198.660
+ Phải trả phải nộp khác	1.367.350.445	1.524.034.122
Cộng	284.007.073.721	397.928.478.620

(1): Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn: Đây là khoản tiền MHBS nhận ký quỹ của Ngân hàng TMCP phát triển nhà đồng bằng sông cửu long - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh (Nay đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) theo Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 05/2014/TT - MHBS - SGD để MHB tìm kiếm và môi giới mua trái phiếu chính phủ của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng phát triển Việt Nam. Nếu việc môi giới thành công, MHBS được hưởng phí giao dịch là 0,1% trên tổng giá trị mua được; nếu không thành công MHBS phải trả cho Ngân hàng TMCP phát triển nhà đồng bằng sông cửu long - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh lãi vay với lãi suất 1,2%/năm trên số dư ký quỹ.

(2): Khoản phải trả này sẽ được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán khi công ty tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư (thuyết minh số 10).
 Tại thời điểm 30/6/2015 khoản tiền này được phân loại lại trên tài khoản Phải trả dài hạn khác.

13.2 Các khoản phải trả phải nộp dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền bán cổ phiếu PVFC của NĐT	41.953.580.760	-
Phải trả tiền bán Cổ phiếu VCB của NĐT	801.588.796	-
Phải trả Đặng Phúc Tuấn	1.978.000	-
Cộng	42.757.147.556	0

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	877.986.490	(59.474.809.572)	111.403.176.918
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	(25.029.501.790)	(25.029.501.790)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	877.986.490	(84.504.311.362)	86.373.675.128
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	877.986.490	(84.504.311.362)	86.373.675.128
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(256.881.962.913)	(256.881.962.913)
Giảm do PP Lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối năm	170.000.000.000	877.986.490	(341.386.274.275)	(170.508.287.785)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số thực góp			Theo Giấy phép kinh doanh		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	10.200.000	102.000.000.000	60%	10.200.000	102.000.000.000	60%
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.800.000	68.000.000.000	40%	6.800.000	68.000.000.000	40%
Cộng	17.000.000	170.000.000.000	100%	17.000.000	170.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

6 tháng đầu năm
2015
VND

6 tháng đầu năm
2014
VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.000.000	17.000.000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	17.000.000	17.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	877.986.490	877.986.490
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ	-	-
f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(256.881.962.913)	2.007.782.879
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(256.881.962.913)	2.007.782.879
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.000.000	17.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(15.110,70)</u>	<u>118,10</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	716.732.411	1.545.736.660
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	768.113.250	12.968.656.889
Doanh thu lưu ký chứng khoán	47.899.468	39.013.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	21.500.000	
Doanh thu khác	1.480.144.482	7.153.871.600
+ <i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	1.225.255.364	6.895.461.827
+ <i>Phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	172.152.251	
+ <i>Doanh thu khác</i>	82.736.867	258.409.773
Cộng	<u><u>3.034.389.611</u></u>	<u><u>21.707.278.149</u></u>

16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	244.518.014	541.107.277
Phí lưu ký chứng khoán	106.409.774	108.189.253
Chi phí dự phòng	15.836.352.722	(6.002.938.626)
Chi phí khác	1.195.857.642	2.300.283.084
Cộng	17.383.138.152	(3.053.359.012)

17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	48.241.111	137.069.215
- Chi phí nhân viên quản lý	1.443.533.036	1.632.681.023
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434.714.396	476.475.307
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.009.625	646.013.117
- Thuế, phí, lệ phí	68.010.644	103.752.561
- Chi phí khác bằng tiền	59.624.652	254.308.826
- Chi phí dự phòng	235.845.700.046	19.524.537.393
Cộng	238.233.833.510	22.774.837.442

18 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Khác	7.798.961	352.948
Tính bổ sung thuế GTGT hoạt động Repo từ năm 2009 - 2010	4.327.502.591	
Cộng	4.335.301.552	352.948

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính
 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.866.290.115	92.997.426.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.933.403.517	153.770.064.916
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	83.462.076.796	68.919.297.646
Cộng	122.261.770.428	315.686.789.389

Nợ phải trả tài chính

Chi phí phải trả	-	246.388.889
Phải trả người bán, phải trả khác	<u>327.742.115.518</u>	<u>398.106.372.861</u>
Cộng	<u>327.742.115.518</u>	<u>398.352.761.750</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 30/6/2015 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

3 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong 6 tháng đầu năm 2015 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

4 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Doanh thu			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	Thu lãi Tiền gửi Ngân hàng	1.217.636.907
Chi phí			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi phải trả khoản ký quỹ	(813.252.161)
Giao dịch khác			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	MHBS thanh toán 1 phần tiền ký quỹ của Ngân hàng MHB để tìm kiếm, môi giới trái phiếu chính phủ của Kho bạc Nhà nước	(58.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty mẹ	Mượn trụ sở tại Tầng 1, tầng lửng, tầng 2 tại tòa nhà MHB, số 153 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	

Công ty có số dư với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền ký quỹ		
Số dư tiền đặt cọc, ký quỹ môi giới mua Trái phiếu	272.000.000.000	330.000.000.000
Số dư tiền gửi ngân hàng		
Số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.364.284.584	73.677.972.485
Số dư tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.486.938.821	18.279.608.795

5 **Thông tin khác**

5.1

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16,77	5,78
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83,23	94,22
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	204,90	82,28
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-104,90	17,72
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1. Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	0,49	1,22
<i>2.2. Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,47	1,15
<i>2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,21	0,36
3. Tỷ số quản lý nợ			
<i>3.1. Tỷ số nợ/Tài sản</i>	Lần	2,05	0,82
<i>3.2. Tỷ số nợ/Vốn chủ sở hữu</i>	Lần	-1,95	4,64
<i>3.2.1. Tỷ số nợ (Không bao gồm nợ phải trả NĐT và Quỹ KT-PL)/Vốn chủ sở hữu</i>	Lần	-1,89	4,37
4. Tỷ suất sinh lời			
<i>4.1. Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(8.366,64)	9,24
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(8.366,64)	9,24

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(158,04)	0,41
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(158,04)	0,41

5.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nhà Đồng bằng Sông Cửu Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán ASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nhà Đồng bằng Sông Cửu Long đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán ASC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Dương Minh Hải

Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh



Tổng Giám đốc

Lữ Thị Thanh Bình